

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

3000
3000 từ
Tiếng Anh
thông dụng

(Từ vựng tiếng Anh
dùng cho giao tiếp)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN KENVIL

3000 từ
TIẾNG ANH
thông dụng

Từ vựng tiếng anh dùng cho giao tiếp
(Tái bản lần thứ 10)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Lời nói đầu

Hiện nay, trong cuốn từ điển Oxford có liệt kê 3000 từ thông dụng nhất để giúp người học ngoại ngữ tra cứu. Nó là nền tảng để xây dựng hệ thống từ vựng trong tiếng Anh. Nắm được chúng, người học không còn phải lo lắng gì nhiều trong việc học tất cả các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.

Tiếng Anh có khoảng trên 150,000 từ vựng các loại. Vậy có bí quyết nào để giỏi từ vựng tiếng Anh mà không cần phải học và nhớ gần cả 150.000 từ?

Bí quyết đầu tiên là học những từ thông dụng nhất. Theo thông kê, thì chỉ cần bạn nắm được khoảng 3.000 từ tiếng Anh thông dụng nhất, bạn sẽ có thể hiểu được ít nhất 95% tiếng Anh trong hầu hết mọi hoàn cảnh thông thường.

Vậy những từ thông dụng là những từ như thế nào. VD như từ collect (v.): sưu tập, thì bạn có thể dễ dàng suy ra collection (n.): bộ sưu tập hay collector (n.): nhà sưu tập.

So với 150.000 từ thì 3.000 từ là một con số quá nhỏ nhoi (chỉ bằng khoảng 1/50), nhưng chúng lại có thể giúp bạn hiểu được đến 95% nội dung trong hầu hết mọi hoàn cảnh thông thường. Vậy thì còn gì bằng đúng không nào?

Hãy bắt đầu học ngay từ bây giờ. Mỗi ngày chỉ cần học 5 từ, thì trong vòng 1 năm rưỡi bạn đã rất "siêu" tiếng Anh rồi. Nếu mỗi ngày bạn chịu khó học 10 từ thì chỉ trong vòng khoảng 10 tháng bạn đã là "ông trùm" từ vựng.

Đây là các từ ngữ thông dụng trong tiếng Anh.

Nguyễn kenvil

Giới thiệu về bảng phiên âm Tiếng Anh (IPA)

Như bạn đã biết, biểu tượng ngữ âm là một trong những trợ giúp hiệu quả giúp bạn học phát âm Tiếng Anh một cách chính xác. Mỗi khi bạn mở từ điển, bạn có thể tìm thấy được cách thức phát âm chuẩn của từ mà bạn có thể chưa biết bằng việc nhìn vào những biểu tượng ngữ âm ngay bên cạnh của từ đó. Nhưng hiểu được bảng mẫu tự ngữ âm không phải là điều dễ dàng.

Trong bảng ngữ âm dưới đây xin được giới thiệu đến các bạn phần lớn các âm cơ bản trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh như bạn đã biết, nhiều từ có thể có cùng cách phát âm nhưng có cách viết khác nhau với các nghĩa khác biệt. Ví dụ: "two và too", cả 2 từ đều được phiên âm là /tu:/. Đôi khi từ (bộ phận của từ) được viết giống nhau nhưng lại được phát âm hoàn toàn khác nhau như cụm "ough" trong các từ "thought, though, bough, và through".

Một yếu tố khác trong phát âm cũng rất quan trọng đó là cách từ được đánh trọng âm. Hiểu được bản mẫu tự ngữ âm sẽ giúp ích trong quá trình học ngữ âm của bạn, đặc biệt là đối với những người không có điều kiện học hỏi từ các thầy cô giáo.

BẢNG PHIÊN ÂM QUỐC TẾ

Phụ âm		Nguyên âm (đơn và kép)	
p	pen, put, computer	ɪ (i)	kiss, minute, bit
b	bag, bubble, button	e ⁽³⁾	ten, bed, head
t ⁽⁸⁾	tea, light, want	æ	man, happy, cat
d	date, old, donut	ɒ (ɔ) ⁽⁵⁾	lot, hot, wash
k	key, clock, skull	ʌ	cut, cup, blood
g	god, go, google	ʊ (u)	foot, good, could
tʃ	nature, match, change	ə	common, about, ago
dʒ	age, James, soldier	i	glorious, activate, lazy
f	photo, fat, laugh	u	put, influence, you
v	heavy, very, van	i:	sea, please, cheese

θ	thank, bath, through	u:	blue, two, choose
ð	this, that, though	ɜ: (ə:), (ɜ:r) ⁽⁴⁾	bird, learn, refer
s	seat, truce, sister	ɔ: ⁽⁶⁾	law, bought, court
z	schools, zero, buzz	ɑ: (ɑ:) ⁽⁵⁾	father, car, start
ʃ	she, sure, nation	eə ⁽⁴⁾	fair, square, care
ʒ	pleasure, vision, leisure	ʊə (uə)	poor, sure, urine
h	hello, whole, headway	ɪə (iə) ⁽⁴⁾	hear, near, cheer
m	mother, more, come	aʊ (au)	hour, now, how
n	nice, known, sunny	əʊ (əu) ⁽⁷⁾	no, go, blow
ŋ	ring, link, anger	ɔɪ (ɔi)	boy, moisture, choice
l	look, feel, valley	eɪ (ei)	play, gay, face
r	right, wrong, very	aɪ (ai)	hi, try, price
j	yes, you, few	ɪ	suddenly, cotton
w	when, quick, won	ɪ	middle, metal
ʔ	department (âm tắc thanh hầu)	‘ ⁽²⁾	Dấu trọng âm

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

- abbr. : abbreviation :: viết tắt
- accusative :: đối cách
- adj. : adjective :: tính từ
- adj. phr : adjective phrase : ngữ (cụm) tính từ
- adv. : adverb : trạng từ
- adv. phr : adverb phrase : ngữ (cụm) trạng từ
- attrib. : attributive use : dùng làm định ngữ. Tính từ có chú thích này có thể đặt trước danh từ làm bổ nghĩa cho danh từ. Danh từ có chú thích này có thể đứng trước danh từ khác để bổ nghĩa cho nó.
- aux : auxiliary : phụ trợ
- C : countable noun : danh từ đếm được
- condit : conditional : điều kiện cách
- conj. : conjunction : liên từ
- comp : comparative : so sánh
- Ex. : example : ví dụ;
- imp : imperative : mệnh lệnh cách
- n. : noun : danh từ
- n phr : noun phrase : ngữ (cụm) danh từ
- pl: plural : số nhiều
- pred. : predicative use : dùng làm vị ngữ. tính từ có ghi chú này chỉ có thể đặt sau động từ hệ động từ tính từ / danh từ (linking verb)
- prep. : preposition : giới từ
- pron. : pronoun : đại từ
- pt : past tense : thì quá khứ
- S : subject : chủ ngữ
- sb : somebody : ai đó, người nào đó
- sing. : singular : số ít
- sth : something : vật nào đó
- symb. : symbol : kí hiệu
- tv. : transitive verb :
- U : uncountable noun : danh từ không đếm được
- v. : verb : động từ

Khái niệm chung về từ loại

Từ loại là những loại từ cơ bản của tiếng anh. Hầu hết những cuốn sách ngữ pháp tiếng anh nói rằng có 8 loại từ: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, đại từ, liên từ, giới từ và thán từ. Chúng ta sẽ thêm một loại từ nữa. Đó là quán từ. Có một điều rất quan trọng để có thể nhận biết được các loại khác nhau của từ loại của từ trong tiếng anh, từ đó bạn có thể hiểu được những giải thích ngữ pháp và dùng từ đúng vị trí của nó. Sau đây là giải thích ngắn gọn về các loại từ cơ bản trong tiếng anh.

Danh từ: Danh từ dùng để gọi tên vật, người, nơi chốn, ý tưởng hay hành động.

Ví dụ: cowboy, theatre, box, thought, tree, kindness, arrival

Động từ: Động từ là từ dùng để miêu tả hành động hay một trạng thái.

Ví dụ: walk, talk, think, believe, live, like, want

Tính từ: Một tính từ là một từ dùng để miêu tả một danh từ. Nó nói cho bạn một điều gì đó về danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ: big, yellow, thin, amazing, beautiful, quick, important

Trạng từ: Một trạng từ là một từ thường dùng để miêu tả một động từ. Nó nói cho ta biết một hành động nào đó được diễn ra như thế nào, khi nào, ở đâu...

Ví dụ: slowly, intelligently, well, yesterday, tomorrow, here, everywhere

Đại từ: Đại từ thường dùng hay cho danh từ để tránh sự lặp lại danh từ.

Ví dụ:

I, you, he, she, it, we, they

Liên từ: Liên từ dùng để nối 2 từ, cụm từ hay câu với nhau.

Ví dụ: but, so, and, because, or

Giới từ: Giới từ thường được dùng trước danh từ, đại từ hay cụm danh từ. Nó liên kết danh từ với những thành phần khác của câu.

Ví dụ:

on, in, by, with, under, through, at

Thán từ: Thán từ là một loại từ chúng ta ít dùng vì nó thường đứng một mình. Thán từ là những từ dùng để diễn tả cảm xúc, thường đi kèm với dấu chấm than.

Ví dụ:

Ouch!, Hello!, Hurray!, Oh no!, Ha!

Quán từ: Quán từ được dùng để giới thiệu một danh từ.

Ví dụ:

the, a, an

Số đếm và Số thứ tự trong tiếng Anh

Số đếm dùng để cho biết số lượng, mã số. Số thứ tự dùng để cho biết thứ hạng, thứ tự.

SỐ ĐẾM

0 ZERO

1	one	11	eleven	21	twenty-one	31	thirty-one
2	two	12	twelve	22	twenty-two	40	forty
3	three	13	thirteen	23	twenty-three	50	fifty
4	four	14	fourteen	24	twenty-four	60	sixty
5	five	15	fifteen	25	twenty-five	70	seventy
6	six	16	sixteen	26	twenty-six	80	eighty
7	seven	17	seventeen	27	twenty-seven	90	ninety
8	eight	18	eighteen	28	twenty-eight	100	a/one hundred
9	nine	19	nineteen	29	twenty-nine	1,000	a/one thousand
10	ten	20	twenty	30	thirty	1,000,000	a/one million

* Khi một số cần kết hợp giữa hàng triệu/ngàn/trăm ngàn/ngàn/trăm với hàng đơn vị hoặc hàng chục, ta thêm AND ngay trước hàng đơn vị hoặc hàng chục.

Thí dụ:

110 – one hundred *and* ten
1,250 – one thousand, two hundred *and* fifty
2,001 – two thousand *and* one

* Trong tiếng Việt, ta dùng dấu . (dấu chấm) để phân cách mỗi 3 đơn vị số từ phải sang trái. Nhưng trong tiếng Anh, PHẢI dùng dấu , (dấu phẩy)

57,458,302

* Số đếm khi viết ra không bao giờ thêm S khi chỉ muốn cho biết số lượng của danh từ đi liền sau số.

VD: THREE CARS = 3 chiếc xe hơi (THREE không thêm S)

* Nhưng khi bạn muốn nói số lượng con số nào đó nhiều hơn hai, bạn thêm S vào số chỉ số lượng con số

VD: FOUR NINES, 2 ZEROS = 4 SỐ 9, 2 SỐ 0

* Ngoài ra, những số sau đây khi thêm S sẽ có nghĩa khác, không còn là 1 con số cụ thể nữa mà là một cách nói ước chừng, nhớ là bạn phải có OF đằng sau:

TENS OF = hàng chục..

DOZENS OF = hàng tá...

HUNDREDS OF = hàng trăm

THOUSANDS OF = hàng ngàn

MILLIONS OF = hàng triệu

BILLIONS OF = hàng tỷ

Thí dụ: EVERYDAY, MILLIONS OF PEOPLE IN THE WORLD ARE HUNGRY. (Mỗi ngày có hàng triệu người trên thế giới bị đói)

* Cách đếm số lần:

– ONCE = một lần (có thể nói ONE TIME nhưng không thông dụng bằng ONCE)

– TWICE = hai lần (có thể nói TWO TIMES nhưng không thông dụng bằng TWICE)

– Từ ba lần trở lên, ta phải dùng " Số từ + TIMES" :

+ THREE TIMES = 3 lần

+ FOUR TIMES = 4 lần

– Thí dụ:

+ I HAVE SEEN THAT MOVIE TWICE. = Tôi đã xem phim đó hai lần rồi.

SỐ THỨ TỰ

1 st first	11 th eleventh	21 st twenty-first	31 st thirty-first
2 nd second	12 th twelfth	22 nd twenty-second	40 th fortieth
3 rd third	13 th thirteenth	23 rd twenty-third	50 th fiftieth
4 th fourth	14 th fourteenth	24 th twenty-fourth	60 th sixtieth
5 th fifth	15 th fifteenth	25 th twenty-fifth	70 th seventieth
6 th sixth	16 th sixteenth	26 th twenty-sixth	80 th eightieth
7 th seventh	17 th seventeenth	27 th twenty-seventh	90 th ninetieth
8 th eighth	18 th eighteenth	28 th twenty-eighth	100 th one hundredth
9 th ninth	19 th nineteenth	29 th twenty-ninth	1,000 th one thousandth
10 th tenth	20 th twentieth	30 th thirtieth	1,000,000 th one millionth